

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 113. CV/2021/VC25-CBTT

Đà Nẵng, ngày 15. tháng 03 năm 2021

V/v "Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
BCTC Trụ sở chính năm 2020 và năm 2019 đã kiểm toán"

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Vinaconex 25
2. Mã chứng khoán : VCC
3. Địa chỉ trụ sở chính : 89A Phan Đăng Lưu, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Điện thoại : 02363 621 638
5. Nội dung CBTT :
- 5.1 Báo cáo tài chính Trụ sở chính năm 2020 đã kiểm toán của Công ty cổ phần Vinaconex 25 được lập ngày 12/03/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- 5.2 Nội dung giải trình:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Trụ sở chính năm 2020 và năm 2019 đã kiểm toán:

| TT | Nội dung | Năm 2020 đã kiểm toán | Năm 2019 đã kiểm toán | Tăng giảm | |
|----|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|--------|
| | | | | Số tiền | Tỷ lệ |
| 1 | Tổng doanh thu và thu nhập khác | 790.356.266.515 | 923.864.395.868 | -133.508.129.353 | -14,5% |
| 2 | Tổng chi phí | 783.001.916.904 | 911.777.895.094 | -128.775.978.190 | -14,1% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 7.354.349.611 | 12.086.500.774 | -4.732.151.163 | -39,2% |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.109.651.628 | 1.263.766.630 | 1.845.884.998 | 146,1% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 4.244.697.983 | 10.822.734.144 | -6.578.036.161 | -60,8% |

Lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính Trụ sở chính năm 2020 giảm 60,8%, tương đương giảm 6.578.036.161 đồng so với năm 2019 đã kiểm toán là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu và thu nhập khác giảm 14,5%, tương đương giảm 133.508.129.353 đồng, trong khi đó tổng chi phí giảm 14,1% tương đương giảm 128.775.978.190 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 146,1% (do chi phí lãi vay không được trừ theo ND132/2020/ND-CP), tương đương tăng 1.845.884.998 đồng, làm lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính Trụ sở chính năm 2020 giảm 60,8% so với năm 2019 đã kiểm toán.

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.vinaconex25.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

Nơi nhận:

- Như trên, ✓
- HĐQT (báo cáo);
- Lưu TCKH, VT, TK.HĐQT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Trung

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Vinaconex 25

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| Bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính Công ty | 7 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính Công ty | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty | 12 - 42 |

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xây lắp số 25 – một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất lần thứ 14 vào ngày 23 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Trụ sở chính Công ty là:

- ▶ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế đến 500kV;
- ▶ Sản xuất bê tông và các vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại 89A, đường Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Đông | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Xuân Nhân | Thành viên | miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Trương Văn Đức | Thành viên | miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Vũ Văn Mạnh | Trưởng Ban |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Thành viên |
| Ông Bùi Phước Hùng | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Trung | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Nhân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Thiệu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Ngọc Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Văn Đức | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trung, Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 25 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Trụ sở chính Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trụ sở chính Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Trụ sở chính Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.

Công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc như được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty. Công ty đã lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty (bao gồm báo cáo tài chính của Trụ sở chính và chi nhánh hạch toán phụ thuộc) nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính của Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào ngày 12 tháng 3 năm 2021. Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61607294/22096013 - TSC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Trụ sở chính Công ty”) được lập ngày 12 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
ngày 31 tháng 12 năm 2020

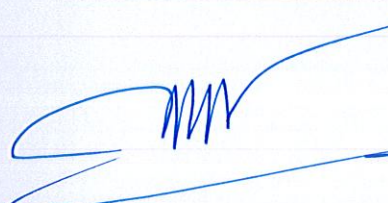
Đơn vị tính: VND

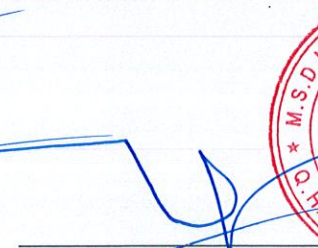
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 784.196.217.129 | 689.961.586.814 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 32.233.751.185 | 31.270.590.294 |
| 111 | 1. Tiền | | 22.233.751.185 | 31.270.590.294 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 10.900.000.000 | 26.159.347.483 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 10.900.000.000 | 26.159.347.483 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 661.347.152.771 | 572.238.582.659 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 522.454.725.410 | 484.750.760.401 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 40.349.674.525 | 8.840.552.430 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 27 | 94.433.098.380 | 71.345.232.204 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 9.858.354.782 | 11.319.927.246 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1, 6.2, 7 | (5.748.700.326) | (4.017.889.622) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 77.565.124.600 | 53.050.259.261 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 77.565.124.600 | 53.050.259.261 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.150.188.573 | 7.242.807.117 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 2.148.023.959 | 6.960.767.728 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 2.164.614 | 282.039.389 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 82.932.838.655 | 95.553.272.904 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 91.100.000 | 39.600.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 91.100.000 | 39.600.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 52.038.102.606 | 66.456.258.082 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 50.600.398.902 | 64.923.665.489 |
| 222 | Nguyên giá | | 170.085.036.054 | 167.775.077.635 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (119.484.637.152) | (102.851.412.146) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.437.703.704 | 1.532.592.593 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.849.850.000 | 1.849.850.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (412.146.296) | (317.257.407) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 7.162.250.000 | 162.250.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.162.250.000 | 5.162.250.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (5.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 7.000.000.000 | - |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 23.641.386.049 | 28.895.164.822 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 23.641.386.049 | 28.895.164.822 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 867.129.055.784 | 785.514.859.718 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 718.950.772.288 | 632.304.748.211 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 718.655.522.288 | 629.328.498.211 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 193.251.307.693 | 253.608.085.471 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 104.270.139.390 | 28.846.738.406 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 17.933.705.401 | 14.158.106.748 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 21.374.798.801 | 34.927.994.888 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 70.640.733.787 | 56.558.333.137 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 17.275.180.271 | 3.634.517.276 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 19 | 287.428.255.109 | 227.329.720.844 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 18 | 6.278.977.749 | 10.036.810.225 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 202.424.087 | 228.191.216 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 295.250.000 | 2.976.250.000 |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 19 | 295.250.000 | 2.976.250.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 148.178.283.496 | 153.210.111.507 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 148.178.283.496 | 153.210.111.507 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 6.633.900.000 | 6.633.900.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 16.136.363.316 | 16.136.363.316 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 5.408.020.180 | 10.439.848.191 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 1.163.322.197 | - |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 4.244.697.983 | 10.439.848.191 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 867.129.055.784 | 785.514.859.718 |


 Nguyễn Minh Tuấn
 Người lập


 Nguyễn Đức Quang Thông
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Trung
 Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 788.285.749.529 | 921.515.205.032 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 788.285.749.529 | 921.515.205.032 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | (705.138.171.630) | (834.009.903.178) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 83.147.577.899 | 87.505.301.854 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 1.147.180.305 | 1.675.176.798 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (17.105.993.439) | (13.119.643.021) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (17.105.993.439) | (13.119.643.021) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | (30.291.147.046) | (31.306.334.328) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (30.336.952.929) | (31.772.960.451) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.560.664.790 | 12.981.540.852 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 923.336.681 | 674.014.038 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (129.651.860) | (1.569.054.116) |
| 40 | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác | | 793.684.821 | (895.040.078) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.354.349.611 | 12.086.500.774 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26 | (3.109.651.628) | (1.263.766.630) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 4.244.697.983 | 10.822.734.144 |



Nguyễn Minh Tuấn
Người lập

Nguyễn Đức Quang Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

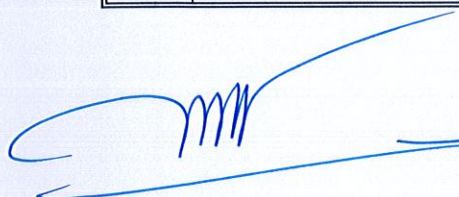
Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.354.349.611 | 12.086.500.774 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 10,11 | 16.728.113.895 | 16.245.312.771 |
| 03 | Hoàn nhập các khoản dự phòng | | (1.087.551.863) | (3.680.440.570) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | 21.2 | (1.147.180.305) | (2.463.207.889) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 17.105.993.439 | 13.119.643.021 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 38.953.724.777 | 35.307.808.107 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (91.306.977.273) | (125.880.666.225) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (24.514.865.339) | 35.534.698.539 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 27.009.437.970 | 15.417.501.011 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 10.066.522.542 | (7.967.522.078) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (22.594.559.980) | (9.528.137.301) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (864.824.998) | (3.551.895.798) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (525.767.129) | (1.750.006.782) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (63.777.309.430) | (62.418.220.527) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác | | (2.309.958.419) | (7.660.070.909) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 788.031.091 |
| 23 | Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | (10.142.414.203) | (3.633.625.261) |
| 24 | Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 18.401.761.686 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.385.546.992 | 1.743.525.564 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 7.334.936.056 | (8.762.139.515) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

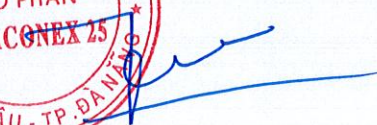
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|-----------------------|-------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 782.101.921.451 | 730.473.072.845 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (724.684.387.186) | (676.875.390.399) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (12.000.000) | (12.009.800.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 57.405.534.265 | 41.587.882.446 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 963.160.891 | (29.592.477.596) |
| 60 | Tiền đầu năm | | 31.270.590.294 | 60.863.067.890 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 32.233.751.185 | 31.270.590.294 |



Nguyễn Minh Tuấn
Người lập



Nguyễn Đức Quang Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xây lắp số 25 – một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất lần thứ 14 vào ngày 23 tháng 3 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Trụ sở chính Công ty là:

- ▶ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế đến 500kV;
- ▶ Sản xuất bê tông và các vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động xây lắp của Trụ sở chính Công ty căn cứ theo thời gian thi công của các công trình xây lắp. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất bê tông và hoạt động khác của Trụ sở chính Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 89A, đường Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 471 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 459).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 chi nhánh bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Tên chi nhánh</i> | <i>Tổ chức kế toán</i> | <i>Nơi thành lập và hoạt động</i> | <i>Hoạt động chính</i> |
|------------|---|-------------------------|-----------------------------------|---|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam | Hạch toán độc lập | Tỉnh Quảng Nam | Khai thác và kinh doanh đá xây dựng |
| 2 | Chi nhánh Bất động sản Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam | Hạch toán độc lập | Tỉnh Quảng Nam | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| 3 | Chi nhánh Bê tông Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam | Hạch toán phụ thuộc (*) | Tỉnh Quảng Nam | Sản xuất và kinh doanh bê tông xây dựng |

(*) Chi nhánh này được chuyển từ chi nhánh hạch toán độc lập sang chi nhánh hạch toán phụ thuộc từ ngày 1 tháng 1 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty

Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty và chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của chi nhánh hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của các báo cáo tài chính Trụ sở chính và chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa chi nhánh hạch toán phụ thuộc và Trụ sở chính Công ty được cần trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty

Công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính của Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 vào ngày 12 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Trụ sở chính Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Trụ sở chính Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Trụ sở chính Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Trụ sở chính Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của hàng hoá bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hóa bất động sản đó và phân bổ trên cơ sở diện tích được bán của hàng hóa bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Trụ sở chính Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Trụ sở chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Trụ sở chính Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 32 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất | Không khấu hao |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Trụ sở chính Công ty và không bao gồm chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay được phân bổ/cấp cho các chi nhánh hạch toán độc lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Trụ sở chính Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Trụ sở chính Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Trụ sở chính Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Trụ sở chính Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Trụ sở chính Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trụ sở chính Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Trụ sở chính Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro trọng yếu và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bởi khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Trụ sở chính Công ty được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm dựa trên khối lượng công việc được thực hiện trong năm và nghiệm thu bởi khách hàng. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Trụ sở chính Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Trụ sở chính Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định biệt của Trụ sở chính Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp dịch vụ xây lắp và hoạt động sản xuất bê tông của Trụ sở chính Công ty trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 1.755.067.822 | 847.055.508 |
| Tiền gửi ngân hàng | 20.478.683.363 | 30.423.534.786 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>32.233.751.185</u> | <u>31.270.590.294</u> |

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất là 3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>10.900.000.000</u> | <u>10.900.000.000</u> | <u>26.159.347.483</u> | <u>26.159.347.483</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>10.900.000.000</u> | <u>10.900.000.000</u> | <u>26.159.347.483</u> | <u>26.159.347.483</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,11%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,3%/năm đến 6,9%/năm).

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi ngân hàng nêu trên làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu của khách hàng | 505.279.194.578 | 446.337.516.106 |
| - Ban Quản lý Dự án Y tế Trọng điểm | 81.991.727.800 | 81.991.727.800 |
| - Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung | 57.395.732.315 | 18.686.961.600 |
| - Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt | 48.515.483.993 | 53.319.683.993 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Homeland | 47.081.492.200 | 66.820.808.200 |
| - Trường Đại học Duy Tân | 37.598.304.279 | 17.553.855.379 |
| - Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh | 21.061.563.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 211.634.890.991 | 207.964.479.134 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 17.175.530.832 | 38.413.244.295 |
| TỔNG CỘNG | 522.454.725.410 | 484.750.760.401 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (4.313.988.526) | (2.733.288.822) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng | 22.716.024.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật PCCC An Bảo Phát | 4.086.054.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây Lắp Tân Gia Hưng | 2.000.000.000 | 354.068.385 |
| Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Minh Thành | 1.561.766.000 | - |
| Doanh nghiệp Tư nhân Phương Tuấn | 1.500.000.000 | 200.582.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Long Phụng | 950.990.953 | 1.375.184.000 |
| Công ty TNHH MTV Phát Hưng Bình | 575.543.767 | 1.111.285.792 |
| Trả trước cho người bán khác | 6.959.295.805 | 5.799.432.253 |
| TỔNG CỘNG | 40.349.674.525 | 8.840.552.430 |
| Dự phòng trả trước cho người bán | (264.711.000) | (114.600.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Các khoản tạm ứng triển khai dự án | 3.451.742.714 | - | 3.643.315.395 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 2.577.654.755 | - | 1.848.604.755 | - |
| Phải thu nhân viên tiền đền bù do thiếu hụt vật tư, thiết bị | 1.756.622.100 | - | 2.371.686.142 | - |
| Phải thu khác | 2.072.335.213 | (1.170.000.800) | 3.456.320.954 | (1.170.000.800) |
| TỔNG CỘNG | 9.858.354.782 | (1.170.000.800) | 11.319.927.246 | (1.170.000.800) |
| <i>Trong đó</i> | | | | |
| <i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | - | - | 1.278.370.474 | - |
| <i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i> | 9.858.354.782 | (1.170.000.800) | 10.041.556.772 | (1.170.000.800) |

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam | 1.262.043.000 | - | 1.262.043.000 | - |
| Các đối tượng khác | 4.655.771.326 | 169.114.000 | 3.159.498.422 | 403.651.800 |
| TỔNG CỘNG | 5.917.814.326 | 169.114.000 | 4.421.541.422 | 403.651.800 |

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.118.032.954 | - | 2.503.815.359 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 15.223.591.184 | - | 17.700.188.382 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây lắp | 28.841.060.462 | - | 32.846.255.520 | - |
| Hàng hóa bất động sản (*) | 29.382.440.000 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 77.565.124.600 | - | 53.050.259.261 | - |

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm giá trị 3 lô đất tại Khu Đô thị Công nghệ FPT, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 21.421.858.453 | 54.622.211.875 | 91.426.163.706 | 304.843.601 | 167.775.077.635 |
| - Mua trong năm | - | 1.729.272.727 | | | 1.729.272.727 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 580.685.692 | | | | 580.685.692 |
| Số cuối năm | 22.002.544.145 | 56.351.484.602 | 91.426.163.706 | 304.843.601 | 170.085.036.054 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 4.445.254.620 | 23.895.729.485 | 34.642.727.886 | 304.843.601 | 63.288.555.592 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 11.126.369.267 | 32.816.684.575 | 58.652.861.900 | 255.496.404 | 102.851.412.146 |
| - Khấu hao trong năm | 2.414.766.939 | 4.865.040.602 | 9.353.417.465 | 49.347.197 | 16.633.225.006 |
| Số cuối năm | 13.541.136.206 | 37.681.725.177 | 68.006.279.365 | 304.843.601 | 119.484.637.152 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 10.295.489.186 | 21.805.527.300 | 32.773.301.806 | 49.347.197 | 64.923.665.489 |
| Số cuối năm | 8.461.407.939 | 18.669.759.425 | 23.419.884.341 | - | 50.600.398.902 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i> | 4.429.899.421 | 8.063.467.794 | 15.253.163.325 | - | 27.746.530.540 |

Trụ sở chính Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 1.404.000.000 | 445.850.000 | 1.849.850.000 |
| Số cuối năm | 1.404.000.000 | 445.850.000 | 1.849.850.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | - | 165.850.000 | 165.850.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | 317.257.407 | 317.257.407 |
| - Hao mòn trong năm | - | 94.888.889 | 94.888.889 |
| Số cuối năm | - | 412.146.296 | 412.146.296 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 1.404.000.000 | 128.592.593 | 1.532.592.593 |
| Số cuối năm | 1.404.000.000 | 33.703.704 | 1.437.703.704 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.586.860.229 | 5.158.573.143 |
| Chi phí khác | 561.163.730 | 1.802.194.585 |
| TỔNG CỘNG | 2.148.023.959 | 6.960.767.728 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 23.604.284.891 | 28.895.164.822 |
| Chi phí khác | 37.101.158 | - |
| TỔNG CỘNG | 23.641.386.049 | 28.895.164.822 |

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
|--|-------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> | | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ Phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | - | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | - |
| Công ty Cổ Phần Vinaconex Dung Quất | 162.250.000 | - | 162.250.000 | 162.250.000 | - | 162.250.000 |
| TỔNG CỘNG | 5.162.250.000 | (5.000.000.000) | 162.250.000 | 5.162.250.000 | (5.000.000.000) | 162.250.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty nêu trên do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất 4,78%/năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Doanh nghiệp Tư nhân Hiệp Thuận | 20.350.251.700 | 20.350.251.700 | 21.031.463.200 | 21.031.463.200 |
| Công ty TNHH Thịnh Phú Cường | 12.493.067.450 | 12.493.067.450 | 11.820.634.950 | 11.820.634.950 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I | 11.614.658.203 | 11.614.658.203 | 23.771.038.743 | 23.771.038.743 |
| Công ty TNHH Duy Thịnh | 7.294.988.703 | 7.294.988.703 | 12.495.238.703 | 12.495.238.703 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu thép O.U.M.E.R | 3.081.788.508 | 3.081.788.508 | 20.612.736.600 | 20.612.736.600 |
| Phải trả người bán khác | 138.395.003.129 | 138.395.003.129 | 163.876.973.275 | 163.876.973.275 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 21.550.000 | 21.550.000 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 193.251.307.693 | 193.251.307.693 | 253.608.085.471 | 253.608.085.471 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp Đà Nẵng | 93.432.797.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Minh Thiện | 9.502.000.000 | - |
| Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh | - | 12.249.728.000 |
| Ban Quản lý Dự án Xây dựng phân hiệu trường Đại học FPT tại thành phố Đà Nẵng | - | 12.852.528.300 |
| Người mua trả tiền trước khác | 1.334.574.390 | 3.062.716.991 |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27) | 768.000 | 681.765.115 |
| TỔNG CỘNG | <u>104.270.139.390</u> | <u>28.846.738.406</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 14.111.162.406 | 84.962.194.956 | (83.116.906.567) | 15.956.450.795 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (340.627.575) | 3.109.651.628 | (864.824.998) | 1.904.199.055 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 113.694.306 | 1.264.989.478 | (1.305.628.233) | 73.055.551 |
| Các loại thuế khác | (8.161.778) | 20.939.007 | (14.941.843) | (2.164.614) |
| TỔNG CỘNG | <u>13.876.067.359</u> | <u>89.357.775.069</u> | <u>(85.302.301.641)</u> | <u>17.931.540.787</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Thuế và các khoản phải nộp | 14.158.106.748 | | | 17.933.705.401 |
| - Thuế và các khoản phải thu | (282.039.389) | | | (2.164.614) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí thực hiện các công trình xây lắp | | |
| - Dự án Viện nghiên cứu và Phát triển Trường Đại học Duy Tân | 20.374.707.546 | 13.330.666.936 |
| - Dự án Katshutoshi Grand House - Center Point Đà Nẵng | 12.677.368.178 | 14.119.790.446 |
| - Dự án Thư viện và Nhà làm việc Giáo sư trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh | 10.682.177.594 | - |
| - Dự án thi công hệ thống tường vây, kết cấu phần hầm và ngầm công trình thuộc dự án Chung cư The Sang - The Sang Residence | 6.245.481.266 | - |
| - Dự án xây lắp hệ thống kỹ thuật trong và ngoài nhà - Trường Đại học Duy Tân | 5.220.459.407 | 2.923.309.489 |
| - Dự án Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Công nghệ Đại học FPT thành phố Hồ Chí Minh | 2.991.834.547 | 9.736.048.153 |
| - Các dự án khác | 11.601.775.344 | 11.526.428.871 |
| Chi phí trích trước cho dự án bất động sản (Dự án Khu đô thị mới số 3) | 530.940.867 | 4.636.606.349 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 315.989.038 | 285.482.893 |
| TỔNG CỘNG | 70.640.733.787 | 56.558.333.137 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cổ tức | 12.099.211.811 | 111.211.811 |
| Phải trả tiền sử dụng đất của dự án bất động sản | 2.903.766.989 | 2.245.035.000 |
| Các loại bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 688.305.870 | 152.112.686 |
| Các khoản phải trả khác | 1.555.846.651 | 1.007.204.636 |
| Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 28.048.950 | 118.953.143 |
| TỔNG CỘNG | 17.275.180.271 | 3.634.517.276 |

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự phòng bảo hành các dự án bất động sản | 3.546.895.511 | 8.867.238.778 |
| - Dự án Khu đô thị mới số 3 | 3.354.484.087 | 8.386.210.217 |
| - Dự án Khu đô thị Vệt khóp nổi Đông Á | 192.411.424 | 481.028.561 |
| Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp | 2.732.082.238 | 1.169.571.447 |
| TỔNG CỘNG | 6.278.977.749 | 10.036.810.225 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số đầu năm</i> | | <i>Số phát sinh trong năm</i> | | <i>Số cuối năm</i> | |
|--|------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Tăng</i> | <i>Giảm</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1) | 222.514.720.844 | 222.514.720.844 | 782.101.921.451 | (719.869.387.186) | 284.747.255.109 | 284.747.255.109 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2) | 4.815.000.000 | 4.815.000.000 | 2.681.000.000 | (4.815.000.000) | 2.681.000.000 | 2.681.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 227.329.720.844 | 227.329.720.844 | 784.782.921.451 | 724.684.387.186 | 287.428.255.109 | 287.428.255.109 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 19.2) | 2.976.250.000 | 2.976.250.000 | - | (2.681.000.000) | 295.250.000 | 295.250.000 |
| TỔNG CỘNG | 2.976.250.000 | 2.976.250.000 | - | (2.681.000.000) | 295.250.000 | 295.250.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

| Khoản vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------------------|---|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam | 157.658.377.290 | Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 15 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. | 6% - 7,9% | Quyền sử dụng đất của trụ sở chính Công ty và một số máy móc, thiết bị phục vụ thi công. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam | 85.990.313.240 | Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. | 7%- 7,5% | Một số máy móc, thiết bị phục vụ thi công của Công ty. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 39.877.561.579 | Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 14 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. | 6% - 7,9% | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV - Chi nhánh Đà Nẵng và 1 xe ô tô Toyota Corolla Altis 1.8. |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 800.000.000 | Kỳ hạn vay từ 4 đến 9 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 30 tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. | 6,8% | Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tài sản và các lợi ích khác hình thành từ một số hợp đồng xây lắp của Công ty. |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Quảng Nam | 421.003.000 | Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 14 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. | 9,5% | Tài sản và các lợi ích khác được hình thành từ một số hợp đồng xây lắp của Công ty. |
| TỔNG CỘNG | <u>284.747.255.109</u> | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

| Tên ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------|---|---|--|
| Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Quảng Nam | 1.500.000.000 | Thời hạn khoản vay là 42 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 21 tháng 1 năm 2022. | Lãi suất trong năm là 7%/năm và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng | Các tài sản hình thành từ khoản vay của Công ty bao gồm tổ hợp dây chuyền nghiền sàng đá 250 tấn/h và xe đào phục vụ sản xuất mỏ đá của Công ty. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam | 1.476.250.000 | Thời hạn khoản vay là 60 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 22 tháng 1 năm 2022. | Lãi suất trong năm là 8,3%/năm và sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng | Một số phương tiện vận tải của Công ty và tài sản cố định khác. |
| TỔNG CỘNG | 2.976.250.000 | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 2.681.000.000 | | | |
| - Vay dài hạn | 295.250.000 | | | |

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Năm trước: | | | | | |
| Số đầu năm | 120.000.000.000 | 6.644.900.000 | 16.136.363.316 | 12.149.796.388 | 154.931.059.704 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 10.822.734.144 | 10.822.734.144 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (532.682.341) | (532.682.341) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | (12.000.000.000) | (12.000.000.000) |
| - Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (11.000.000) | - | - | (11.000.000) |
| Số cuối năm | <u>120.000.000.000</u> | <u>6.633.900.000</u> | <u>16.136.363.316</u> | <u>10.439.848.191</u> | <u>153.210.111.507</u> |
| Năm nay: | | | | | |
| Số đầu năm | 120.000.000.000 | 6.633.900.000 | 16.136.363.316 | 10.439.848.191 | 153.210.111.507 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 4.244.697.983 | 4.244.697.983 |
| - Kết chuyển lợi nhuận lũy kế của các chi nhánh cuối năm trước | - | - | - | 3.223.474.006 | 3.223.474.006 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | - | (12.000.000.000) | (12.000.000.000) |
| Số cuối năm | <u>120.000.000.000</u> | <u>6.633.900.000</u> | <u>16.136.363.316</u> | <u>5.408.020.180</u> | <u>148.178.283.496</u> |

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01NQ/2020/VC25-ĐHĐCĐ vào ngày 10 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------------|-------------|-----------------------------|-------------|
| | Cổ phiếu phổ thông (VND) | Tỷ lệ % | Cổ phiếu phổ thông (VND) | Tỷ lệ % |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 61.200.000.000 | 51% | 61.200.000.000 | 51% |
| Các cổ đông khác | 58.800.000.000 | 49% | 58.800.000.000 | 49% |
| TỔNG CỘNG | 120.000.000.000 | 100% | 120.000.000.000 | 100% |

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần đã góp | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Tăng vốn trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Cổ tức bằng tiền cho năm 2019: (VND 1.000/cổ phiếu) | 12.000.000.000 | - |
| Cổ tức bằng tiền cho năm 2018: (VND 1.000/cổ phiếu) | - | 12.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả | 12.000.000 | 12.009.800.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 | - | - |

20.4 Cổ phiếu

| Số lượng | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 788.285.749.529 | 921.515.205.032 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i> | 568.102.789.618 | 718.335.411.846 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 220.182.959.911 | 202.905.382.875 |
| <i>Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản</i> | - | 274.410.311 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 788.285.749.529 | 921.515.205.032 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 758.963.808.402 | 898.913.581.614 |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 29.321.941.127 | 22.601.623.418 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi | 1.147.180.305 | 1.606.676.798 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 68.500.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.147.180.305 | 1.675.176.798 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 527.454.356.128 | 677.594.439.592 |
| Trích lập dự phòng bảo hành dự án xây lắp | 2.501.980.700 | 636.379.572 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 180.421.951.705 | 159.851.829.594 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản | 80.226.364 | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành các dự án bất động sản | (5.320.343.267) | (4.072.745.580) |
| TỔNG CỘNG | 705.138.171.630 | 834.009.903.178 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 17.105.993.439 | 13.119.643.021 |
| TỔNG CỘNG | <u>17.105.993.439</u> | <u>13.119.643.021</u> |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 6.363.569.827 | 6.062.800.805 |
| Chi phí nhiên liệu phục vụ vận chuyển | 10.499.699.943 | 15.107.410.783 |
| Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ | 3.363.254.285 | 3.563.374.424 |
| Chi phí khấu hao | 9.271.783.958 | 6.328.566.436 |
| Chi phí khác | 792.839.033 | 244.181.880 |
| TỔNG CỘNG | <u>30.291.147.046</u> | <u>31.306.334.328</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 20.334.819.045 | 21.810.371.821 |
| Chi phí khấu hao | 598.260.793 | 638.573.562 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.124.675.349 | 1.871.876.649 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.730.810.704 | 507.152.323 |
| Chi phí khác | 6.548.387.038 | 6.944.986.096 |
| TỔNG CỘNG | <u>30.336.952.929</u> | <u>31.772.960.451</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 490.700.839.642 | 554.784.823.519 |
| Chi phí nhân công | 177.072.256.485 | 215.875.305.322 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.728.113.895 | 16.245.312.771 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.544.946.776 | 48.093.331.218 |
| Chi phí khác bằng tiền | 34.714.919.749 | 35.993.095.790 |
| TỔNG CỘNG | <u>761.761.076.547</u> | <u>870.991.868.620</u> |

Một số chỉ tiêu của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày số liệu của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Trụ sở chính Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Trụ sở chính Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.109.651.628 | 1.263.766.630 |
| TỔNG CỘNG | 3.109.651.628 | 1.263.766.630 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.354.349.611 | 12.086.500.774 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 1.470.869.922 | 2.417.300.155 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 60.274.281 | 33.910.751 |
| Điều chỉnh chi phí lãi vay không được khấu trừ cho giai đoạn từ năm 2017 đến 2020 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 1.561.113.668 | - |
| Các khoản phạt | 17.393.757 | 9.545.290 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | - | (6.250.000) |
| Lỗi năm trước chuyển sang | - | (1.190.739.566) |
| Chi phí thuế TNDN | 3.109.651.628 | 1.263.766.630 |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Trụ sở chính Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Trụ sở chính Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|--------------------|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ thi công, xây lắp Chia cổ tức | 1.165.533.184 6.120.000.000 | 8.538.977.063 6.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vimeco | Cùng Tổng Công ty | Bán bê tông Mua hàng hóa | 392.028.181 51.500.000 | 252.450.000 554.545.455 |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng số 9 | Cùng Tổng Công ty | Bán bê tông | 157.654.545 | 1.006.010.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | Cùng Tổng Công ty | Bán bê tông | 39.545.455 | 526.986.364 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây Dựng | Cùng Tổng Công ty | Bán bê tông | 27.567.179.762 | 12.277.199.991 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Trụ sở chính Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Trụ sở chính Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|--|--------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ thi công, xây lắp | 12.750.839.826 | 27.672.022.601 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | Cùng Tổng Công ty | Bán bê tông | 4.410.200.006 | 10.304.919.994 |
| Công ty Cổ phần Vimeco | Cùng Tổng Công ty | Bán bê tông | 14.491.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | Cùng Tổng Công ty | Bán bê tông | - | 309.801.700 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | Cùng Tổng Công ty | Bán bê tông | - | 126.500.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 17.175.530.832 | 38.413.244.295 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133) | | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam | Chi nhánh | Phải thu nội bộ | 10.448.739.464 | 6.334.065.912 |
| Chi nhánh BĐS Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại Quảng Nam | Chi nhánh | Phải thu nội bộ | 83.984.358.916 | 65.011.166.292 |
| TỔNG CỘNG | | | 94.433.098.380 | 71.345.232.204 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Phải thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư dự án | - | 1.278.370.474 |
| TỔNG CỘNG | | | - | 1.278.370.474 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Vimeco | Cùng Tổng Công ty | Mua bê tông | 21.550.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 21.550.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2) | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Trả trước tiền thi công, xây lắp | - | 680.997.115 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | Cùng Tổng Công ty | Trả trước tiền mua bê tông | 768.000 | 768.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 768.000 | 681.765.115 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17) | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ | Phí bảo lãnh thầu xây dựng | 28.048.950 | 118.953.143 |
| TỔNG CỘNG | | | 28.048.950 | 118.953.143 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| Tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Nguyễn Xuân Đông | Chủ tịch HĐQT | 180.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 783.261.539 | 965.076.923 |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Thành viên HĐQT | 166.667.000 | 281.350.769 |
| Ông Nguyễn Xuân Nhân | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 612.030.769 | 740.498.462 |
| Ông Trương Văn Đức | Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc | 612.030.769 | 740.558.462 |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Phó Tổng Giám đốc | 458.697.436 | 13.333.333 |
| Ông Nguyễn Đình Thiệu | Phó Tổng Giám đốc | 492.030.769 | 650.558.462 |
| Ông Đỗ Ngọc Hải | Phó Tổng Giám đốc | 492.030.769 | 650.498.462 |
| TỔNG CỘNG | | 3.796.749.051 | 4.161.874.873 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Trụ sở chính Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Trụ sở chính Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Trụ sở chính Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Trụ sở chính Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Trụ sở chính Công ty có các bộ phận kinh doanh chính sau:

- ▶ Hoạt động xây lắp;
- ▶ Hoạt động sản xuất bê tông; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Trụ sở chính Công ty như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|--------------------------|-----------------------------------|--|------------------|
| | <i>Hoạt động xây lắp</i> | <i>Hoạt động sản xuất bê tông</i> | <i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 568.102.789.618 | 220.182.959.911 | - | 788.285.749.529 |
| Tổng doanh thu | 568.102.789.618 | 220.182.959.911 | - | 788.285.749.529 |
| Kết quả | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 38.146.452.790 | 39.761.008.206 | 5.240.116.903 | 83.147.577.899 |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ (i) | | | | (75.793.228.288) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | 7.354.349.611 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (3.109.651.628) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | 4.244.697.983 |
| Tổng tài sản và nợ phải trả | | | | |
| Tài sản bộ phận | 589.939.786.956 | 132.219.628.123 | - | 722.159.415.079 |
| Tài sản không phân bổ (ii) | | | | 144.969.640.705 |
| Tổng tài sản | | | | 867.129.055.784 |
| Nợ phải trả bộ phận | 367.599.571.926 | 63.627.695.253 | - | 431.227.267.179 |
| Nợ phải trả không phân bổ (iii) | | | | 287.723.505.109 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 718.950.772.288 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Trụ sở chính Công ty như sau:

| | Hoạt động xây lắp | Hoạt động sản xuất bê tông | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | | Tổng cộng |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (Trình bày lại) | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 718.335.411.846 | 202.905.382.875 | 274.410.311 | 921.515.205.032 |
| Tổng doanh thu | 718.335.411.846 | 202.905.382.875 | 274.410.311 | 921.515.205.032 |
| Kết quả | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 40.104.592.682 | 43.053.553.281 | 4.347.155.891 | 87.505.301.854 |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ (i) | | | | (75.418.801.080) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | 12.086.500.774 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (1.263.766.630) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | 10.822.734.144 |
| Tổng tài sản và nợ phải trả | | | | |
| Tài sản bộ phận | 532.171.782.170 | 124.405.657.567 | - | 656.577.439.737 |
| Tài sản không phân bổ (ii) | | | | 128.937.419.981 |
| Tổng tài sản | | | | 785.514.859.718 |
| Nợ phải trả bộ phận | 346.228.670.949 | 55.770.106.418 | - | 401.998.777.367 |
| Nợ phải trả không phân bổ (iii) | | | | 230.305.970.844 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 632.304.748.211 |

i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu nội bộ.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm khoản vay.

Thuyết minh thông tin theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày số liệu của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng tại các chi nhánh và nhà cho nhân viên thực hiện dự án theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dưới 1 năm | 1.061.538.289 | 786.909.071 |
| Từ 1 – 5 năm | 1.520.809.731 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>2.582.348.020</u> | <u>786.909.071</u> |

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.







Nguyễn Minh Tuấn Nguyễn Đức Quang Thông Nguyễn Văn Trung
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2021 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn